

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được chuẩn hóa
lĩnh vực giao thông vận tải, thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao
thông vận tải và UBND cấp huyện, UBND cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát TTHC;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải số: 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015, 1915/QĐ-BGTVT ngày 21/6/2016, 1235/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2017, 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017, 2074/QĐ-BGTVT ngày 24/9/2018, 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018, 291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019, 2952/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2019, 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020, 1448/QĐ-BGTVT ngày 27/7/2020, 286/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1512/TTr-SGTVT ngày 29/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục TTHC được chuẩn hóa lĩnh vực giao thông vận tải, thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi tiết tại Danh mục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế các TTHC lĩnh vực giao thông vận tải, thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện, UBND cấp xã được công bố tại Quyết định số: 1735/QĐ-UBND ngày 16/6/2016, 2766/QĐ-UBND ngày 05/10/2017, 1412/QĐ-UBND ngày 26/6/2018, 240/QĐ-UBND ngày 30/01/2019, 869/QĐ-

UBND ngày 18/4/2019, 2355/QĐ-UBND ngày 22/8/2019, 786/QĐ-UBND ngày 15/4/2020, 1670/QĐ-UBND ngày 27/7/2020, 1930/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Các bộ phận tạo TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- UBND cấp xã do UBND cấp huyện sao gửi;
- Các phòng, TT: KGVX, CN, PVHCC;
- Lưu: VT, KSTTHC (Tg 3).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. TTHC CẤP TỈNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
I. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM								
01	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo 300.000 đồng/chiếc. - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo: 50.000 đồng/01 giấy chứng nhận (riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01giấy chứng nhận)	- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ								
1. Các TTHC về cấp phép lưu hành đặc biệt								
02	Cấp phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 100/2013/ NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ; - Quyết định số 60/2013/ QĐ-TTg ngày 21/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ.	4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
2. Các TTHC về quản lý phương tiện (xe máy chuyên dùng)								
03	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/ 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	2		X
04	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.		Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.		2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biên số tạm thời: 70.000 đồng/lần/phương tiện.		2		X
06	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	- Trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); giấy chứng nhận đăng ký hoặc biên số bị hỏng: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký		- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phương tiện. - Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000 đồng/lần/phương tiện. - Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phương tiện.		- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
07	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời gian đăng tải.		- Lệ phí cấp lại giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện. - Lệ phí cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện.		4		X
08	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.	2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
09	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	2		X
10	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyên đến	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký		Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	2		X
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.	2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
3. Các TTHC về quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ								
12	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020, của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và số 35/2017/TT-BGTVT.	3		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
13	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	- 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Đối với chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình điện từ 35 kV trở xuống có tổng chiều dài nhỏ hơn 01 km xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: + Trường hợp không phải kiểm tra hiện trường: 04 ngày làm việc. + Trường hợp phải kiểm tra hiện trường: 10 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020, của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và số 35/2017/TT-BGTVT	3		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
14	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT; - Thông tư số 13/2020/ TT-BGTVT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và số 35/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
15	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
16	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 24/10/2010; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
17	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/ NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ.	3		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
18	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/ NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ.	4		X
19	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X
20	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
21	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	3		X
4. Các TTHC về vận tải								
22	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ	4		X
23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
24	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ	4		X
25	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
26	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ.	4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
27	Đăng ký khai thác tuyến	- Áp dụng đến hết ngày 30/6/2021: + Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Áp dụng từ ngày 01/7/2021: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ.	4		X
28	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
29	Cấp giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
30	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia – Lào – Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
31	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Thông tư 48/2012/TT-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	2		X
32	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				2		X
33	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định phải tổ chức kiểm tra. - 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.			- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 01/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	2		X
34	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định phải tổ chức kiểm tra. - 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.				2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
35	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
36	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4		X
37	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		4	X	X
38	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X
39	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia – Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		4	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
5. Các TTHC về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe								
40	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/Giấy phép	- Thông tư Số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;	3		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
41	Cấp mới Giấy phép lái xe	10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.	- Cá nhân nộp hồ sơ tại cơ sở đào tạo - Cơ sở đào tạo nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/Giấy phép - Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch thực hành: 50.000 đồng/lần sát hạch. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch trong hình: 300.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đồng/lần sát hạch	- Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.	2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
42	Cấp lại Giấy phép lái xe	- Trường hợp Giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 3 tháng: sau thời gian 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên: 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kì sát hạch	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/Giấy phép - Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch thực hành: 50.000 đồng/lần sát hạch. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch trong hình: 300.000 đồng/lần sát hạch; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đồng/lần sát hạch	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.	2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
43	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/Giấy phép	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.	2		X
44	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				2		X
45	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/Giấy phép	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	2		X
46	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
47	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	2		X
48	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				4		X
49	Cấp Giấy phép xe tập lái	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				2		X
50	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				4		X
51	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				3		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
52	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	3		X
53	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				2		X
54	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				2		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
55	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	- Trường hợp trung tâm sát hạch lái xe có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử dụng để sát hạch lái xe: Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động; - Trường hợp bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận cho trung tâm sát hạch.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	2		X

B. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI , UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã.	Lệ phí: 70.000 đồng/giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và luật Giao thông đường thủy sửa đổi năm 2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	4		X
57	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa					4		X
58	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật					4		X
59	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện					4		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ cung ứng DVCTT (mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã.	Lệ phí: 70.000 đồng/giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và luật Giao thông đường thủy sửa đổi năm 2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	4		X
61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác					3		X
62	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện					3		X
63	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa					3		X
64	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và luật Giao thông đường thủy sửa đổi năm 2014; - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	4		X